

NGOẠI NGỮ VỚI BẢN NGỮ

VĂN NGÔN TRONG TIẾNG HÁN HIỆN ĐẠI
VỀ MẶT TỪ VỰNG

OLD CHINESE IN MODERN CHINESE IN TERMS OF LEXICAL MEANINGS

PHẠM NGỌC HÀM

(PGS. TS; Đại học Ngoại ngữ, ĐHQG Hà Nội)

Abstract: In the development process from old Chinese to modern Chinese, some linguistic phenomena in old Chinese have still been remained and kept evident characteristics of written meaning. Through analyzing the use of lexicons appearing frequently in old Chinese, this article aims to highlight the features of old Chinese in modern Chinese in terms of lexical meanings

Key words: Old Chinese; modern Chinese; lexicon.

1. Đặt vấn đề

"Trung văn không chỉ là bạch thoại mà còn bao gồm cả văn ngôn. Trung văn là tên gọi chung cho cả hai thể này... Văn ngôn ngắn gọn, cao nhã, có thể nói kết cổ kim... Nếu một người không học văn ngôn, chỉ học thuần túy bạch thoại thì văn phong họ viết sẽ thông tục mà không trang nhã" [2]. Trong quá trình phát triển từ văn ngôn sang bạch thoại, một số hiện tượng ngôn ngữ trong văn ngôn vẫn được lưu giữ, giúp cho việc biểu đạt mang đậm sắc thái bút ngữ. Do đó, việc nghiên cứu các yếu tố văn ngôn trong tiếng Hán hiện đại, vận dụng vào thực tiễn giao tiếp tiếng Hán là vô cùng quan trọng và cần thiết. Với vai trò là một trong các bộ phận cấu thành của văn ngôn, hệ thống từ vựng trong văn ngôn bao gồm một khối lượng khổng lồ từ ngữ. Hệ thống từ vựng đó chia thành thực từ và hư từ. Thực từ trong văn ngôn bao gồm: danh từ (父 父 cha, 目 mắt, 耳 tai, động từ (行 hành đi/ làm, 问 hỏi, 移 di chuyển dời, 弃 vứt bỏ, 走 chạy), hình dung từ tính từ (大 đại to/lớn, 贵 quý sang, 贱 tiện hèn), đại từ (彼 bǐ kia, 此 này, 何 như thế nào)... Hư từ trong văn ngôn ngoài ý nghĩa ngữ pháp ra, một số hư từ như 者 giả, 也 dã, 矣 hĩ... còn có giá trị biểu thị ngừng ngắt vì các văn bản văn ngôn vốn không có dấu câu.

Điều đáng chú ý là, từ vựng trong văn ngôn chủ yếu là từ đơn âm tiết, từ đa âm tiết chiếm tỉ lệ rất thấp. Tuy nhiên, từ văn ngôn phát triển thành bạch

thoại, xu hướng song tiết hóa chiếm ưu thế. Đó là điều khác biệt cơ bản nhất giữa tiếng Hán cổ đại và tiếng Hán hiện đại về mặt từ vựng. Trong quá trình đó, một lượng không nhỏ từ vựng trong văn ngôn vẫn phát huy vai trò thể hiện phong cách bút ngữ và có sự khác biệt nhất định so với các từ ngữ tương ứng trong tiếng Hán hiện đại. Bài viết thông qua phân tích cách dùng của một số từ ngữ thường xuất hiện trong văn ngôn, nhằm làm nổi rõ đặc điểm này.

2. Văn ngôn trong tiếng Hán hiện đại trên bình diện từ vựng

Như trên đã phân tích, từ văn ngôn phát triển sang bạch thoại, từ đơn tiết đã được song tiết hóa. Ví dụ: 可 khả → 可以 khả dĩ; 告 cáo → 告诉 cáo tố; 知 tri → 知道 tri đạo; 旁 bàng → 旁边

余 *dư* → 多 *đa*; 窥 (镜) → 窥 (kính) 照 (镜) → chiếu (kính); 视 *thị* → 看 *khán*; 走 *tẩu* → 跑 *bão*; 饥 *cơ* → 饿 *ngà*; 则 *tắc* → 就 *tựu*...

Những từ đã được sử dụng rộng rãi trong văn ngôn, nếu được tiếp thu vào tiếng Hán hiện đại thì phần lớn không dùng độc lập. Nó thường xuất hiện trong các cụm từ cố định và một số trường hợp xuất hiện làm thời trong những cụm từ không cố định. Điều kiện tồn tại của nó là văn bản chứa nó phải là văn bản mang phong cách bút ngữ. Nghĩa là nó lệ thuộc vào đoạn văn trước và sau nó có cùng một phong cách hay không. Trong chương trình thực hành viết tiếng Hán của sinh viên chuyên ngành tiếng Trung Quốc ở Việt Nam, các từ ngữ này thường xuất hiện trong văn bản ứng dụng, như thư thương mại, hợp đồng kinh tế, thông báo, hoặc những bài viết mang đậm màu sắc văn học... Trong hai ví dụ dưới đây đều xuất hiện浴 *dục* nghĩa là "tắm". Tuy nhiên, cả hai trường hợp浴 *dục* đều không dùng độc lập và có sắc thái nghĩa khác biệt so với洗 *tẩy* hoặc洗澡 *tẩy tào* là những từ đồng nghĩa nhưng thuần túy thuộc về tiếng Hán hiện đại:

(1) 就拿洗澡来说, 每天都必须爸爸先洗, 随后哥哥入浴, 然后奶奶洗, 等我和妹妹洗完澡, 最后才能轮到妈妈洗。(《我奶奶》 Giáo trình Viết tiếng Hán).

Trong tiếng Hán hiện đại, từ洗 hoặc洗澡 thường dùng trong mọi trường hợp. Từ沐 *mộc*,浴 *dục* và từ ghép沐浴 *mộc dục* vốn thường dùng trong văn ngôn, nhưng rất ít xuất hiện và đặc biệt là không dùng độc lập trong tiếng Hán hiện đại. Ví dụ (1), 入浴 *nhập dục* với nghĩa là 到洗澡间去洗澡 (đi tắm/vào phòng tắm) là một cụm từ cố định, không thể tách rời hai từ入 *nhập* (vào) và浴 *dục* (tắm) để đan xen cách thành phần khác vào được. 入浴 kết hợp với 先洗, 洗, 洗完澡..... làm phong phú thêm cách biểu đạt, với cùng một khái niệm mà được thể hiện bằng những từ ngữ khác nhau.

(2) 中越两国历史上都遭受过帝国主义的侵略压迫, 都为争取民族独立和人民解放进行过长期浴血斗争。(Bài phát biểu của Giang Trạch Dân tại Đại học Quốc Gia Hà Nội).

Trong ví dụ trên,浴血 *dục huyết* hình dung thân hình đầy máu, dùng để ví với chiến tranh đấu rơi máu chảy. Tuy nhiên, không thể dùng洗 *tẩy* thay cho浴 *dục* được. Trong câu,浴血斗争 *dục huyết đấu tranh* đã gợi tả sinh động cuộc chiến tranh đẫm máu, mang đậm sắc thái bút ngữ, tương đương với 头断血流 *đầu đoạn huyết lưu* (đầu rơi máu chảy) hay 充满牺牲 *sung mãn hi sinh* (đầy hi sinh).

Trong tiếng Hán hiện đại, một số hình dung từ cũng được sử dụng linh hoạt như một động từ, theo cách dùng sử động. Ví dụ:

(3) 我第一次站在舞台上表演, 心里很激动, 因为我终于圆了自己多年的梦。

Trong câu này, 圆了自己多年的梦 (tròn giấc mơ bao năm của mình), xuất hiện tính từ 圆 *viên* (tròn) được dùng linh hoạt như một động từ, có thể nhận biết qua trợ

hiểu rõ ý nghĩa của từ Việt gốc Hán chưa Việt hóa cao. Từ đó, không mắc lỗi dùng thừa, như *từ đồng dư* hoặc *hoan nghênh sinh viên mới về tựu trường*. Bởi vì, trong *từ* thì *tế* nghĩa là *đồng dư*, *tụ* là về, đến, tập trung. Như vậy, *tế tụ* sẽ là *tập trung đồng dư, đến dư*, và trong cụm *về tựu trường* sẽ thừa một từ về.

Trong tiếng Hán cổ đại, 食 thực làm động từ, tương đương với 吃 ăn (ăn) trong tiếng Hán hiện đại. Trong một số trường hợp, tiếng Hán hiện đại vẫn sử dụng thực nghĩa là ăn như:

(6) 我们毕竟也不是不食人间烟火的人。

(Giáo trình khẩu ngữ)

Trong ví dụ trên, 食 thực làm động từ, tương đương với 吃 ăn (ăn) trong tiếng Hán hiện đại.

Để thể hiện hành vi thỉnh cầu, tiếng Hán hiện đại thường dùng 请 thỉnh. 请 thỉnh có thể sử dụng trong mọi trường hợp. Tuy nhiên, trong văn viết còn có thể dùng 邀 yêu hoặc từ ghép 邀请 yêu thỉnh. Trong đó, 邀 yêu vốn xuất hiện trong văn ngôn, như 举杯邀明月 Cúi bời yêu mình nguyệt (Nguyệt hạ độc chúc- Lí Bạch), trong tiếng Hán hiện đại, 邀 yêu không dùng độc lập mà thường kết hợp với một từ khác như 应邀 ứng yêu (nhận lời mời), 诚邀 thành yêu (chân thành mời gọi), 邀请 yêu thỉnh (mời)... Các trường hợp trên đều đảm bảo tính lịch sự. Hơn thế, nếu xuất hiện 邀 yêu thì sắc thái văn viết càng rõ nét. Thí dụ:

(7) 本公司专营塑料包装多年, 规模产值稳居全国同行前列, 前景广阔, 正值高速发展阶段, 诚邀管理精英加盟, 《招聘启事》

Trong ví dụ trên, 诚邀 gồm 诚 thành bỏ nghĩa cho 邀 yêu cùng biểu thị ý nghĩa mời một cách thực sự chân thành, nếu bỏ 诚 thành thì câu không tồn tại vì 邀 yêu không dùng độc lập. Nếu thay bằng 请 thỉnh thì sắc thái văn viết sẽ mờ nhạt. Nếu thay bằng 邀请 yêu thỉnh thì mất nghĩa của 诚 thành. Như vậy, trong đoạn “thông báo tuyển dụng” trên đây, 诚邀 được sử dụng rất “đắc địa”, không những làm tăng tính trang trọng của bản thông báo mà còn phù hợp với văn phong của một văn bản viết ứng dụng.

Phủ định từ 勿 vật vốn được sử dụng khá phổ biến trong văn ngôn, với nghĩa là đừng, chớ, không

được phép..., tương đương với 别 biệt, 不要 bất yếu trong tiếng Hán hiện đại. Tuy nhiên, trong một số trường hợp biểu đạt mang đậm phong cách bút ngữ như thông báo, biểu ngữ, áp phích... thì tiếng Hán hiện đại vẫn dùng 勿 vật. Ta thường gặp 请勿吸烟 xin đừng hút thuốc ở những nơi công cộng, đồng thời cũng thường gặp 请勿冒然来厂 xin đừng mạo muội đến nhà máy như trong đoạn “thông báo tuyển dụng” sau đây:

(8) 本公司要求相当高, 应聘者须认真衡量职位要求, 请勿冒然来厂, 以免浪费双方时间。《招聘启事》

Từ 恕 thứ trong văn ngôn nghĩa

đồ, nhưng sắc thái bút ngữ và khẩu ngữ được phân biệt rõ nét. Thí dụ:

(10) Mọi việc trong lãnh thổ ngân hàng phí tổn đều bởi người mua chịu, mọi việc trong lãnh thổ ngân hàng phí tổn đều bởi người bán chịu.

Trong trường hợp trên, đều bởi *quân do* mang sắc thái bút ngữ, có thể thay bằng đều bởi *đồ do* nhưng đều bởi là cách biểu đạt thông thường, không sử dụng trong các văn bản viết chính thống đòi hỏi sắc thái bút ngữ cao.

Trong thư gửi cho con, một vị phụ huynh viết:

(11) Không tự nhiên, tôi và bạn đã đi qua cuộc đời đẹp đẽ mười ba xuân hạ thu đông, nhìn trước mặt tôi ngang tầm với bạn, trong cảm xúc thời gian trôi qua, cũng không khỏi cảm thấy chủ nhân của thế giới kỳ diệu và vĩ đại. (Gửi con một bức thư)

Với phong cách của bức thư này, trước hết, người đọc cảm nhận được là, cả người viết thư và người nhận thư đều có trình độ trau dồi ngôn ngữ cao, câu văn giàu hình ảnh, như cảm xúc thời gian trôi qua (cảm xúc vì năm tháng trôi nhanh), nhất là những từ ngữ trong văn ngôn được sử dụng một cách đặc địa, như mười ba xuân hạ thu đông, *tiên tiến* (sánh vai/ ngang với...), *độc* (cũng), chủ nhân *tạo vật* (tạo hóa/ tạo vật). Trong đó, mười ba xuân hạ thu đông có nghĩa là *mười ba năm gian khổ*. Trong tiếng Hán cổ đại, “xuân thu”, thậm chí là “xuân” hoặc “thu” thường dùng với nghĩa là “năm”, *hạ thu* (nóng lạnh) mang ý nghĩa biểu trưng là *gian khổ, buồn vui, thăng trầm*... Bà Huyện Thanh quan cũng có câu “Lấy ai mà tỏ nỗi *hàn ôn*”, *hàn ôn* là *ấm lạnh*, là nỗi niềm có cả vui và buồn đan xen. Cụm từ *tiên tiến* (sánh vai, ngang bằng) là cụm từ bốn âm tiết kết cấu song song; *độc* là phó từ tương đương với *đồng* (cũng) thường dùng trong văn ngôn nhưng ít xuất hiện trong tiếng Hán hiện đại; chủ nhân *tạo vật* (tạo hóa/ tạo vật) tương đương với *thiên đàng* (ông trời). Câu văn trên thông thường có thể viết thành:

Chúng tôi đều không cảm thấy, tôi và bạn đã đi qua cuộc đời đẹp đẽ mười ba năm, nhìn trước mặt tôi ngang tầm với bạn, trong cảm xúc thời gian trôi qua, cũng nhất định là *thiên đàng* (thiên địa) kỳ diệu và vĩ đại mà kinh ngạc.

Hai cách biểu đạt trên đây về ý nghĩa cơ bản giống nhau, cả hai đều rất trôi chảy. Tuy nhiên, người đọc dễ dàng nhận thấy cách biểu đạt thứ nhất của vị phụ huynh mang phong cách hàn lâm cao độ, câu văn thâm trầm tình cảm, có khả năng khơi gợi kí ức từ trong sâu thẳm tâm hồn của người con, sức thuyết phục và cảm hóa sẽ hơn hẳn cách biểu đạt thứ hai. Sở dĩ cách biểu đạt thứ nhất có tính vượt trội là vì ngoài việc sử dụng các câu văn có hình ảnh, trau chuốt ra, người viết còn tỏ ra rất thông thạo trong việc sử dụng đúng chỗ và đúng mức những yếu tố văn ngôn, hiệu quả biểu đạt nhờ đó mà được nâng